

Số: 33/2020_ASP-SGDCK_BCTC
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh quý IV/ 2019.

Tp Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHI MINH.

Căn cứ báo cáo tài chính quý 4 và kết quả hoạt động kinh doanh đạt được trong quý 4 năm 2019 của Công ty Cổ phần tập đoàn dầu khí An Pha. Công ty giải trình bổ sung nguyên nhân lợi nhuận sau thuế của Quý 4 năm 2019 giảm so với Quý 3 năm 2018 bởi những nguyên nhân chính sau đây.

ĐVT: Triệu VNĐ	QUÝ 4		LŨY KẾ CẢ NĂM		Tăng giảm
	N 2019	N 2018	N 2019	N 2018	
Chỉ tiêu chính					
1 Doanh thu bán hàng LPG	376.555	203.033	1.403.936	865.910	185%
2 Lãi gộp về bán hàng, dịch vụ	19.621	6.871	67.946	39.933	286%
3 Doanh thu hoạt động tài chính	562	32.800	24.084	79.397	1,7%
4 Lãi sau thuế thu nhập DN	9.791	22.777	36.214	60.269	43%

Kết quả kinh doanh rõ nét nhất là tăng trưởng về sản lượng hàng bán, doanh thu tăng 85%, tổng mức lãi gộp tăng 186%. Tuy nhiên trong Quý 4 năm 2019 công ty An Pha mẹ không có thu nhập lợi nhuận từ các Công ty con chuyển về như Quý 4 năm 2018, do vậy doanh thu tài chính giảm chỉ bằng 1,7% so với cùng kỳ, nguyên nhân trên đã làm lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm.

Trân trọng.

CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 1/10/2019 tới 31/12/2019
QUÝ IV - NĂM 2019

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ kế toán từ ngày 1/10/2019 tới 31/12/2019.
(QUÝ IV-2019)**

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		380.476.101.818	232.641.135.776
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.973.504.742	21.881.662.062
1. Tiền	111		4.973.504.742	21.881.662.062
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	25.554.334.958	29.533.338.057
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.554.334.958	29.533.338.057
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		336.729.636.263	175.042.456.575
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	312.271.695.472	160.476.944.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.050.984.364	9.197.458.264
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	11.000.000.000	400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.706.956.427	6.268.053.313
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
IV- Hàng tồn kho	140		10.967.598.388	-
1. Hàng tồn kho	141		10.967.598.388	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.251.027.467	6.183.679.082
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	2.115.423.246	607.039.707
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		135.604.221	5.576.639.375
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		882.884.140.116	804.849.390.406
I Các khoản phải thu dài hạn	210		43.844.449.558	313.081.989.558
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	18.337.320.000	285.502.320.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	25.507.129.558	27.579.669.558
II Tài sản cố định	220		5.667.498.208	6.860.573.428
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	5.667.498.208	6.860.573.428
- Nguyên giá	222		7.864.940.000	7.864.940.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.197.441.792)	(1.004.366.572)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	767.001.018.590	409.684.787.135
1. Đầu tư vào công ty con	251		777.372.076.007	354.292.952.234
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.952.715.625	88.752.715.625
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.323.773.042)	(33.360.880.724)
VI Tài sản dài hạn khác	260		66.371.173.760	75.222.040.285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	66.371.173.760	75.222.040.285
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.263.360.241.934	1.037.490.526.182

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN		MS	TM	VND	VND
A-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		784.310.765.385	575.985.700.207
I-	Nợ ngắn hạn	310		575.330.765.385	320.400.700.207
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	217.814.872.811	65.091.829.563
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	461.142	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	6.669.148.372	232.278.113
4.	Phải trả người lao động	314		286.490.674	273.153.526
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	3.520.261.140	3.087.735.856
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.151.385.104	1.099.842.075
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	345.869.272.234	250.596.987.166
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.873.908	18.873.908
II-	Nợ dài hạn	330		208.980.000.000	255.585.000.000
8.	Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.14	208.980.000.000	255.585.000.000
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		479.049.476.549	461.504.825.975
I-	Vốn chủ sở hữu	410	5.15	479.049.476.549	461.504.825.975
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.914.178.333	86.369.527.759
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		67.699.756.759	57.368.517.549
	- LNST chưa phân phối kì này	421b		36.214.421.574	29.001.010.210
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		440		1.263.360.241.934	1.037.490.526.182

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020



Trần Minh Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 1/10/2019 tới 31/12/2019.

STT CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM 2019	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2018
1 Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01		376.555.423.544	203.032.757.212	1.403.936.041.906	865.910.403.473
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	5.16	376.555.423.544	203.032.757.212	1.403.936.041.906	865.910.403.473
4 Giá vốn hàng bán	11	5.17	356.934.486.545	196.162.105.899	1.335.989.567.930	825.977.322.488
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		19.620.936.999	6.870.651.313	67.946.473.976	39.933.080.985
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	562.201.637	32.799.686.330	24.084.162.566	79.397.016.532
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	5.19	(1.734.405.668)	9.598.569.717	20.143.357.027	27.903.119.695
<i>Trong đó lãi vay</i>	23		4.942.826.009	4.846.489.214	21.907.165.604	16.289.488.170
8 Lợi nhuận, lỗ trong Cty liên kết, liên doanh						
9 Chi phí bán hàng	24	5.20	2.195.576.677	1.655.574.538	7.428.789.657	6.601.133.183
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	6.004.826.246	5.713.420.593	21.777.066.272	21.821.077.740
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.717.141.381	22.702.772.795	42.681.423.586	63.004.766.899
12 Thu nhập khác	31			74.542.573	8.440.000	74.542.573
13 Chi phí khác	32		-	-	-	-
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	74.542.573	8.440.000	74.542.573
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.717.141.381	22.777.315.368	42.689.863.586	63.079.309.472
16 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51		3.926.565.186		6.475.442.012	2.810.368.421
17 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.790.576.195	22.777.315.368	36.214.421.574	60.268.941.051

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020



Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 1/10/2019 tới 31/12/2019.

CHỈ TIÊU	MS	Từ 1/1 đến	Từ 1/1 đến
		31/12/2019 (VND)	31/12/2018 (VND)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	42.689.863.586	63.079.309.472
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	1.193.075.220	1.004.366.572
- Hoàn nhập dự phòng	3	(7.037.107.682)	
- (Lãi) Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	4	123.497.160	(990.000.000)
- (Lãi) Lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(21.722.490.935)	(77.829.491.830)
- Chi phí lãi vay	6	21.907.165.604	16.289.488.170
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	37.154.002.953	1.553.672.384
- Biến động các khoản phải thu	9	(146.336.319.237)	50.295.645.396
- Biến động hàng tồn kho	10	(10.967.598.388)	732.714.274
- Biến động các khoản phải trả	11	152.441.315.653	(44.556.292.263)
- Biến động chi phí trả trước	12	7.342.482.986	(25.703.507.370)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.474.640.319)	(15.254.234.685)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(1.584.438.523)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.159.243.648	(34.516.440.787)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(7.864.940.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(125.211.996.901)	(177.037.300.039)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	385.756.000.000	255.657.846.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(350.279.123.773)	(108.531.121.007)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.485.205.638	74.641.104.760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(65.249.915.036)	36.865.589.714
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	831.335.673.571	791.886.902.898
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(782.483.388.503)	(760.552.346.191)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 18.669.771.000	(22.323.110.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30.182.514.068	9.011.446.307
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(16.908.157.320)	11.360.595.234
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21.881.662.062	10.521.066.828
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.973.504.742	21.881.662.062

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020



Trần Minh Loan

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 5 năm 2015.

Sở hữu vốn:

Đối tượng góp vốn	Số đã thực góp tới 31/12/2019 VND	Tỷ lệ đã góp %
Các Cổ đông	373.399.290.000	100%
Cổ đông lớn		
Công ty Saisan	179.984.260.000	48,20%
Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	5,86%
	201.865.260.000	54,06%
Cổ đông nhỏ		
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	4.725.000.000	1,27%
Ông Nguyễn Quang Trung	18.643.000.000	4,99%
Các Cổ đông khác	148.166.030.000	39,68%
	171.534.030.000	45,94%
Tổng cộng	373.399.290.000	100,00%

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động bình quân năm 2019 là 9 người (năm 2018: 10 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2019: Mua bán, nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Các Công ty con trực tiếp:

- Tên công ty	:	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Định
- Địa chỉ	:	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100%
-		
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha
- Địa chỉ	:	Lô CN03-07, cụm Công nghiệp Ninh Hiệp Xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	98,51%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	98,51%
-		
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần MT Gas
- Địa chỉ	:	Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	67,19 %
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	67,19 %
-		
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần
- Địa chỉ	:	Số 4 phố Tôn Đức Thắng, phường Cát Linh Quận Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	80,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	80,00%
-		
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Đức Hải
- Địa chỉ	:	Tổ 92, lô 8 A1.1, Hòa Minh, phường Hòa Minh Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	80,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	80,00%
-		
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH TM DV Minh Thảo
- Địa chỉ	:	79 Nguyễn Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	97,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	97,99%

Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)

- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Khí đốt Gia Định
- Địa chỉ	:	Lô CN03-07, cụm Công nghiệp Ninh Hiệp Xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	98,42%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	98,42%
-		
- Tên Công ty	:	Công ty CP Thương mại Gas Bình Minh
- Địa chỉ	:	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%
-		
- Tên Công ty	:	Công ty CP Nam Gas
- Địa chỉ	:	40/18 Ấp Bắc, phường 13, quận Tân Bình, Tp.HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%

- | | | |
|-----------------------------------|---|---|
| - Tên Công ty | : | Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần |
| - Địa chỉ | : | Số 4 phố Tôn Đức Thắng, phường Cát Linh
Quận Đống Đa, Hà Nội |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 20,00% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 20,00% |

1.3. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

Danh sách các Công ty liên kết:

- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Bình khí Hong Vina
- Địa chỉ	:	295/71 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	35%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	35%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang
- Địa chỉ	:	Số 34 A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát
- Địa chỉ	:	Xóm 2, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Nghệ An
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh thương mại Thành Đạt
- Địa chỉ	:	Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con, công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty với Công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

	<u>Năm 2019</u>
	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04
Máy móc, thiết bị	07

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, có 0 đồng (năm 2016: 0 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	24.427.698	41.079.384
Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	4.949.077.044	21.840.582.678
Tổng cộng	4.973.504.742	21.881.662.062

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.2 Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn tại ACB & VCB	25.554.334.958	25.554.334.958	29.533.338.057	29.533.338.057
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn tại Vietinbank	554.334.958	554.334.958	533.338.057	533.338.057
	25.000.000.000	25.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	25.554.334.958	25.554.334.958	29.533.338.057	29.533.338.057

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn vào các ngân hàng thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	312.271.695.472	160.476.944.998
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	160.865.529.215	122.695.075.763
Công ty CPKD và XNK khí gas hóa lỏng Vận Lộc		5.057.425.899
Công ty CP MT Gas	18.701.900.933	32.724.443.336
Công ty CP Dầu khí An Pha	95.714.978.433	-
Công ty CP Năng lượng An Phú	26.786.861.727	-
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP		
Công ty TNHH Dầu khí Thiên Hà	1.835.914.158	-
Công Ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lỏng Be Ta Gas	1.616.207.315	-
Công Ty TNHH Gas Hùng Sáng	741.074.226	-
CN Công Ty TNHH Năng Lượng Sài Gòn	83.363.280	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tân Thành 8		
Công Ty TNHH Hyosung Quảng Nam	300.978.150	
Công ty CP KD Khí Miền Nam	5.624.888.035	-
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	179.567.430.148	155.419.519.099
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	160.865.529.215	122.695.075.763
Công ty CP MT Gas	18.701.900.933	32.724.443.336
Công ty CP Dầu khí An Pha	95.714.978.433	0

5.4**Phải thu cho vay**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu cho vay ngắn hạn		
Công ty CP Dầu Khí An Pha vay	8.000.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Minh Nghệ	200.000.000	200.000.000
Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Đình	200.000.000	200.000.000
Nguyễn Thế Giáp	2.600.000.000	-
Tổng cộng	11.000.000.000	400.000.000
b) Phải thu cho vay dài hạn		
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	-	267.165.000.000
Công ty CP SX TM và KD Thành Đạt	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát	8.217.320.000	8.217.320.000
Tổng cộng	18.337.320.000	285.502.320.000

5.5

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Các khoản phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn		
Lợi nhuận phải thu của Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình		
Lãi tiền vay của Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình		3.440.491.500
Lãi cho vay Nguyễn Thế Giáp	62.720.000	-
Lãi tiền gửi Ngân hàng	14.403.164	596.197.973
Ông Phạm Huy Hoàng [2]	213.360.000	213.360.000
Ông Lại Văn Tú [1]	400.000.000	400.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.440.500.000	1.440.500.000
Tạm ứng	837.668.784	77.503.840
Mr. Jimba_Thuế TN cá nhân phải thu	1.579.699.696	-
Mr. Koba_Thuế TN cá nhân phải thu	1.458.604.783	
Phải thu khác	-	100.000.000
Cộng	6.006.956.427	6.268.053.313
b) Phải thu dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.998.982.000	498.982.000
Ông Trần Minh Loan [3]	9.443.147.558	14.443.187.558
Ông Trần Quốc Bửu [4]	2.685.000.000	3.185.000.000
Ông Vũ Thanh Hòa [5]	4.780.000.000	4.780.000.000
Công ty Bình khí đốt Hong Vina	5.600.000.000	4.672.500.000
Cộng	25.507.129.558	27.579.669.558
Tổng cộng	31.514.085.985	33.847.722.871

[1] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Lại Văn Tú thực hiện chuyển tiền mua 2% của công ty Minh Thảo.

[2] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Phạm Huy Hoàng thực hiện chuyển tiền mua 2% của các Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang, Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Thương mại Thành Đạt và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát.

[3] Căn cứ Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 2b/QĐ-ASP/2015 ngày 30/6/2015, chuyển toàn bộ khoản nợ phải thu của Công ty Cổ phần Xăng dầu An Pha thành khoản nợ phải thu dài hạn Ông Trần Minh Loan. Trong năm, Công ty thực hiện giảm nợ với số tiền là 5.000.000.000 đồng theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 19/10/2017.

[4] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25 tháng 12 năm 2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.685.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

[5] Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	GT Có thể thu hồi	Giá gốc	GT Có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.300.000.000		1.300.000.000	
Công ty CP Công nghệ An toàn Dầu khí Toàn cầu	1.300.000.000		1.300.000.000	
				Quá hạn trên 3 năm
				1.300.000.000
Tổng cộng	1.300.000.000	-	1.300.000.000	1.300.000.000

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi tiết chi phí trả trước		
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí bảo lãnh, phát hành, bảo hiểm,	448.074.046	43.531.988
Chi phí sửa chữa	459.017.708	527.629.255
Chi phí khác	1.208.331.500	35.878.464
Cộng	2.115.423.254	607.039.707
<i>Dài hạn</i>		
Mua vỏ chai LPG	65.163.298.761	72.403.665.285
Chi phí khác	1.207.874.999	2.818.375.000
Cộng	66.371.173.760	75.222.040.285

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 1/1/2019	7.500.000.000	364.940.000	7.864.940.000
Tăng trong năm	-	-	-
Mua	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	7.500.000.000	364.940.000	7.864.940.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 1/1/2019	892.857.130	111.509.442	1.004.366.572
Tăng trong năm	1.071.428.556	121.646.664	1.193.075.220
Khấu hao trong năm	1.071.428.556	121.646.664	1.193.075.220
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	1.964.285.686	233.156.106	2.197.441.792
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 1/1/2019	6.607.142.870	253.430.558	6.860.573.428
Số dư tại 31/12/2019	5.535.714.314	131.783.894	5.667.498.208

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		Tại 31/12/2019		Tại 1/1/2019	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý (*)	Giá gốc	Giá hợp lý (*)
Đầu tư vào công ty con						
Cty CP Dầu khí An Pha	98,57%	98,57%	777.372.076.007	744.011.195.283	427.092.952.234	65.284.370.283
Cty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	100,00%	100,00%	142.307.241.235	142.307.241.235	142.307.241.235	(33.360.880.724)
Cty CP MT Gas	67,19%	67,19%	35.699.374.780	18.538.494.056	176.340.459.992	18.484.370.283
Công ty CP Ngọn lửa thần	80,00%	80,00%	126.000.000.000	109.800.000.000	60.000.000.000	(17.160.880.724)
Cty CP Đức Hải	80,00%	80,00%	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	43.800.000.000
Cty CP TM DV Minh Thảo	97,99%	97,99%	24.025.000.000	24.025.000.000	9.800.000.000	3.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
Cty TNHH bình khí đốt Hong Vina	35,00%	35,00%	15.952.715.625	15.952.715.625	15.952.715.625	-
Cty CP SX TM và KD Thành Đạt	49,00%	49,00%	10.725.395.625	10.725.395.625	10.725.395.625	-
Cty TNHH ĐT và PT Tân Đại Phát	49,00%	49,00%	1.470.000.000	1.470.000.000	1.470.000.000	-
Cty TNHH Thương mại Vinh Quang	49,00%	49,00%	2.385.320.000	2.385.320.000	2.385.320.000	-
Tổng cộng			793.324.791.632	759.963.910.908	443.045.667.859	65.284.370.283
						(33.360.880.724)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Nợ ngắn hạn	217.814.872.811	217.814.872.811	65.091.829.563	65.091.829.563
Cty CP KD khí Miền Bắc		-	12.295.170.738	12.295.170.738
Cty CP KD sản phẩm khí	70.418.411.807	70.418.411.807	2.343.517.712	2.343.517.712
Pit International Trading Pte.Ltd	58.032.299.162	58.032.299.162	49.976.427.166	49.976.427.166
Cty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn	32.158.614.804	32.158.614.804		-
Ngân hàng Mizuho Bank; Ltd	52.924.823.782	52.924.823.782	-	-
BAO THANH ENERGY CO., LTD	2.897.856.000	2.897.856.000		
Các đối tượng khác	1.382.867.256	1.382.867.256	476.713.947	476.713.947
b) Nợ dài hạn				
Tổng cộng	217.814.872.811	217.814.872.811	65.091.829.563	65.091.829.563
Trong đó				
c) Phải trả cho bên liên quan				

5.11 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019	Phải nộp trong năm	Đơn vị tính: VND	
			Số đã nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2019
Phải nộp	232.278.113	75.083.412.487	68.646.542.228	6.669.148.372
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế GTGT nhập khẩu		45.011.828.711	45.011.828.711	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	21.434.204.148	21.434.204.148	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.475.442.012		6.475.442.012
Thuế thu nhập các nhân	232.278.113	1.560.263.321	1.598.835.074	193.706.360
Các loại thuế khác (nhà thầu, môn bài)	-	601.674.295	601.674.295	-
Phải thu				
Số còn phải nộp	232.278.113	75.083.412.487	68.646.542.228	6.669.148.372

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.520.261.140	3.087.735.856
Lãi vay phải trả	3.520.261.140	3.087.735.856
Phí kiểm toán	-	
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	3.520.261.140	3.087.735.856

5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.133.834.104	1.089.514.350
Kinh phí công đoàn	4.035.970	14.192.406
Bảo hiểm xã hội		7.360.082
Bảo hiểm y tế		1.044.385
Bảo hiểm thất nghiệp		464.393
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	802.464.399	750.519.349
Thù lao HĐQT	314.144.231	302.744.231
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.189.504	13.189.504
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	1.133.834.104	1.089.514.350

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2019		Trong năm		Tại 1/1/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	345.869.272.234	345.869.272.234	832.065.673.571	736.793.388.503	250.596.987.166	250.596.987.166
NH Mizuho_CN Hồ Chí Minh [1]	40.307.292.941	40.307.292.941	199.432.123.682	238.990.962.157	79.866.131.416	79.866.131.416
NH Tokyo-Mitsubishi Bank_HCM[2]	184.543.117.839	184.543.117.839	393.055.630.033	300.505.769.702	91.993.257.508	91.993.257.508
Bangkok Bank - HCM [3]	51.358.861.454	51.358.861.454	169.122.919.856	156.501.656.644	38.737.598.242	38.737.598.242
Cty Saisan [6]	69.660.000.000	69.660.000.000	70.455.000.000	795.000.000	-	-
Ông Trần Quốc Bửu [4]	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ông Nguyễn Minh Thông [5]	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
b) Vay dài hạn	208.980.000.000	208.980.000.000	2.560.000.000	49.165.000.000	255.585.000.000	255.585.000.000
Công ty Saisan	208.980.000.000	208.980.000.000	2.560.000.000	49.165.000.000	255.585.000.000	255.585.000.000
Tổng cộng	554.849.272.234	554.849.272.234	834.625.673.571	785.958.388.503	506.181.987.166	506.181.987.166

[1] Hợp Đồng tín dụng tuần hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 25/12/2014:

- Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn hoàn không cam kết với tổng số tiền tối đa là 7.500.000 USD hiện nay là 10.500.000 thực hiện dưới các hình thức: Các khoản vay, Phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, phát hành bảo lãnh.

- Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động

- Lãi suất: Mỗi khoản vay chịu lãi với tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thỏa thuận.

- Ngày hết hạn giải ngân: 22/12/2015. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.

- Biện pháp bảo lãnh: Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh cấp bởi Bên Bảo lãnh là Công ty Saisan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

[2] Hợp Đồng chung về các giao dịch tín dụng và phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/082/15 được ký giữa Công ty và Ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd, chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh

- Hạn mức tín dụng: Tổng số tiền của Hạn Mức tín dụng hiện nay sẽ không vượt quá 12.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.
- Mục đích của hợp đồng tín dụng: Tài trợ vốn lưu động chung và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- Thời hạn rút vốn: Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 01/04/2015 đến ngày 16/03/2016.
- Lãi suất: 0,5%/ năm trên chi phí vốn của ngân hàng.
- Phí phát hành thư bảo lãnh: 1% một năm(tính theo số tháng của kỳ bảo lãnh) tối thiểu 520.000 VND.

[3] Công ty ngân hàng Bangkok ngày 17 tháng 07 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Lãi suất: Chi phí vốn + 0,5% một năm, được tính và trả vào mỗi tháng. Mục đích: Tài trợ nhu cầu kinh doanh của bên vay. Điều kiện đảm bảo: Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng. Đây là một hợp đồng liên tục. Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn: Lãi trên nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/ năm.

[4] Công ty vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Saisan theo hợp đồng vay vốn ngày 20/09/2017. Khoản vay ngắn hạn trị giá lên đến 5.000.000 USD, lãi suất 2%/ năm. Ngày đáo hạn là ngày sau 11 tháng sau ngày của hợp đồng, nghĩa là ngày 20/09/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay do bên cho vay quy định tính theo %/năm, và lãi suất này cố định.

[5] Công ty vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Saisan theo hợp đồng vay vốn ngày 03/01/2017. Khoản vay ngắn hạn trị giá lên đến 6.000.000 USD, lãi suất 2%/ năm. Ngày đáo hạn là ngày sau 11 tháng sau ngày của hợp đồng, nghĩa là ngày 31/12/2017. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay do bên cho vay quy định tính theo %/năm, và lãi suất này cố định. Phụ lục hợp đồng 01 ngày 10/08/2017 chuyển đổi từ hạn trả lãi được tính lãi 6 tháng 1 lần. Phụ lục hợp đồng vay vốn số 02 ngày 30/10/2017, gia hạn khoản vay 6.000.000 USD gia hạn thời hạn vay đến ngày 25/12/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2018	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	79.772.242.749	454.907.540.965
Tăng trong năm	-	-	-	-	29.001.010.210	29.001.010.210
Lợi nhuận sau thuế					29.001.010.210	29.001.010.210
Giảm trong năm	-	-	-	-	22.403.725.200	22.403.725.200
Chia cổ tức (*)					22.403.725.200	22.403.725.200
Số dư tại 31/12/2018	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	86.369.527.759	461.504.825.975
Số dư tại 1/1/2019	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	86.369.527.759	461.504.825.975
Tăng trong năm	-	-	-	-	36.214.421.574	36.214.421.574
Lợi nhuận sau thuế					36.214.421.574	36.214.421.574
Giảm trong năm	-	-	-	-	18.669.771.000	18.669.771.000
Chia cổ tức (*)					18.669.771.000	18.669.771.000
Số dư tại 31/12/2019	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	103.914.178.333	479.049.476.549

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

c. Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	306.228.116	306.228.116
Tổng cộng	306.228.116	306.228.116

5.16 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán LPG	1.388.321.949.933	856.405.234.309
Doanh thu cho thuê vỏ chai LPG	8.353.873.800	7.568.203.050
Doanh thu cho thuê tài sản	7.260.218.173	1.927.272.720
Doanh thu dịch vụ khác	-	9.603.394
Tổng cộng	1.403.936.041.906	865.910.313.473

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán LPG	1.322.234.437.263	816.983.136.553
Doanh thu cho thuê vỏ chai LPG	7.240.366.524	7.026.147.264
Doanh thu cho thuê tài sản	6.514.764.143	1.968.038.671
Doanh thu dịch vụ khác	-	-
Tổng cộng	1.335.989.567.930	825.977.322.488

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng	1.122.490.935	22.829.491.830
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.600.000.000	55.000.000.000
Doanh thu tài chính khác (chênh lệch tỷ giá...)	2.361.671.631	1.567.524.702
Tổng cộng	24.084.162.566	79.397.016.532

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	21.907.165.604	16.289.488.170
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.783.996.085	10.187.502.943
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư vào công ty	(7.037.107.682)	
Chi phí khác	1.489.303.020	1.426.128.582

5.20 Chi phí bán hàng.

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuê kho	2.541.438.219	969.710.130
Chi phí nhập hàng vào kho Bến Lức	526.982.474	1.833.447.364
Phí giám định LPG	471.981.811	466.172.719
Phí Mở LC, Thanh toán	1.070.103.144	1.963.725.292
Phí bảo lãnh thanh toán mua hàng	1.753.251.419	892.375.678
Chi phí UPAU LC	544.450.287	

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí tiền lương nhân viên Công ty	5.202.932.831	5.099.995.750
Chi phí BHXH-BHYT-BHTN-CĐ NV Cty	395.669.352	376.320.109
Chi phí trợ cấp thôi việc	325.780.000	
Chi phí thù lao HĐQT & BKS	372.000.000	348.000.000

6. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020



Trần Minh Loan